

TÁC ĐỘNG CỦA KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ĐẾN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TẠI MỘT SỐ CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Nguyễn Hòa Huy¹,
Âu Quang Hiếu^{2,*}

¹Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội;

²Viện Trần Nhân Tông, Đại học Quốc gia Hà Nội

+Tác giả liên hệ • Email: auquanghieus@gmail.com

Article history

Received: 09/6/2025

Accepted: 27/6/2025

Published: 05/9/2025

Keywords

Educational quality
accreditation, training
program, information
technology, higher education

ABSTRACT

In response to the increasing demand for high-quality human resources in the field of Information Technology (IT) driven by the Fourth Industrial Revolution, this study examines the impact of educational quality accreditation on IT training programs at Vietnamese universities. Based on a survey of 206 relevant stakeholders, the research evaluates the influence of accreditation using a proposed model consisting of eight core factors. The results indicate that educational quality accreditation has a significantly positive impact on IT training programs. However, challenges remain regarding the effectiveness of post-accreditation improvements. Accordingly, the authors propose several recommendations to enhance and optimize the practical effectiveness of accreditation activities.

1. Mở đầu

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin (CNTT), nhu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực này ngày càng gia tăng. Các cơ sở giáo dục (CSGD) đại học giữ vai trò then chốt trong việc đào tạo sinh viên đáp ứng yêu cầu ngày càng khắt khe của thị trường lao động, không chỉ về kiến thức chuyên môn mà còn về kỹ năng và phẩm chất nghề nghiệp. Để bảo đảm chất lượng đào tạo, các CSGD đại học cần triển khai các cơ chế đánh giá và kiểm định chất lượng (KĐCL) một cách khách quan, minh bạch và có hệ thống.

Kiểm định chất lượng giáo dục (KĐCLGD) được xem là một công cụ quan trọng nhằm bảo đảm và không ngừng nâng cao chất lượng giáo dục đại học trên phạm vi toàn cầu. Theo nghiên cứu của Makhoul (2019), KĐCLGD không chỉ giúp các CSGD đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế mà còn thúc đẩy cải tiến liên tục trong giảng dạy và học tập. Tại Việt Nam, Theo Quốc hội (2019), KĐCLGD đã trở thành một yêu cầu bắt buộc đối với các CSGD đại học được quy định trong Luật Giáo dục đại học. Việc kiểm định được tiến hành nhằm đánh giá và công nhận mức độ đáp ứng của cơ sở đào tạo cũng như chương trình đào tạo (CTĐT) đối với các bộ tiêu chuẩn đã được ban hành (Bộ GD-ĐT, 2016). Trong hơn một thập niên qua, hoạt động này đã được triển khai rộng rãi và có những đóng góp tích cực vào quá trình nâng cao chất lượng giáo dục đại học. Đối với các CTĐT ngành CNTT, việc áp dụng các bộ tiêu chuẩn kiểm định trong nước giúp nâng cao chất lượng giảng dạy, đồng thời tạo điều kiện để sinh viên hội nhập với thị trường lao động trong nước và quốc tế. Tuy nhiên, quá trình triển khai KĐCLGD vẫn gặp một số khó khăn như thiếu nguồn lực, hệ thống đánh giá chưa đồng bộ và sự liên kết giữa nhà trường và doanh nghiệp chưa thực sự chặt chẽ.

Bài báo phân tích, đánh giá tác động của hoạt động KĐCLGD đối với CTĐT ngành CNTT tại các trường đại học hiện nay, qua đó góp phần cung cấp những luận cứ thực tiễn và đề xuất những khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu quả công tác KĐCLGD đại học Việt Nam nói chung và trong lĩnh vực CNTT nói riêng.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý luận về kiểm định chất lượng chương trình đào tạo

2.1.1. Các khái niệm liên quan

Theo Thông tư số 61/2012/TT-BGDĐT, chất lượng giáo dục được hiểu là “sự đáp ứng mục tiêu của CSGD hoặc chương trình giáo dục; đáp ứng các yêu cầu của Luật Giáo dục, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học; phù hợp với nhu cầu sử dụng nhân lực cho sự phát triển KT-XH của địa phương và cả nước” (Bộ GD-ĐT, 2012). Như vậy, chất lượng giáo dục là mức độ đạt được mục tiêu giáo dục, phù hợp với yêu cầu thực tiễn xã hội, được thể hiện thông qua các yếu tố đầu vào, quá trình đào tạo và đầu ra (Chapman & Adams, 2002; Bộ GD-ĐT, 2012). Thuật ngữ “KĐCLGD” (Accreditation) bắt đầu được sử dụng tại Hoa Kỳ từ hơn một thế kỷ trước (Nguyễn Quang Tuấn, 2023). Theo Luật Giáo dục số 43/2019/QH14, KĐCLGD được định nghĩa là “hoạt

động đánh giá, công nhận CSGD hoặc CTĐT đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ban hành” (Quốc hội, 2019). Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT định nghĩa KĐCL CTĐT là “hoạt động đánh giá và công nhận mức độ CTĐT đáp ứng các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng do Bộ GD-ĐT quy định” (Bộ GD-ĐT, 2013). Gần đây, Thông tư số 04/2025/TT-BGDĐT tiếp tục khẳng định: “KĐCL CTĐT là hoạt động đánh giá, công nhận mức độ CTĐT đạt tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT” (Bộ GD-ĐT, 2025).

Nhìn chung, hoạt động KĐCLGD cần tuân thủ các nguyên tắc cơ bản, bao gồm: tính độc lập, khách quan, đúng pháp luật; trung thực, công khai, minh bạch; bình đẳng, bắt buộc và định kì.

2.1.2. Tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo

Tiêu chuẩn KĐCL CTĐT là hệ thống các yêu cầu được xây dựng để làm cơ sở cho việc đánh giá mức độ đáp ứng của CTĐT đối với mục tiêu giáo dục và nhu cầu xã hội. Trong KĐCL CTĐT có 2 cách tiếp cận chính: (1) Dùng một bộ tiêu chuẩn KĐCL cho tất cả các CTĐT; (2) Mỗi lĩnh vực sẽ sử dụng một bộ tiêu chuẩn riêng. Các tiêu chuẩn KĐCL CTĐT chủ yếu trọng tâm vào: cấu trúc, nội dung của chương trình; mục tiêu, chuẩn đầu ra (CĐR) của chương trình; phương pháp dạy - học, kiểm tra, đánh giá; đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên, nhân viên; tuyển sinh, hỗ trợ người học và đảm bảo chất lượng. Theo quy định của Luật Giáo dục đại học, KĐCLGD là bắt buộc đối với tất cả các CSGD đại học và CTĐT và tại Việt Nam KĐCLGD đại học đã đạt được những kết quả bước đầu. Bộ GD-ĐT (2016) đã ban hành bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT trình độ của giáo dục đại học kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016. Bộ tiêu chuẩn này cơ bản được dịch từ bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cấp CTĐT của AUN-QA phiên bản 3.0 (AUN-QA, 2015), gồm 11 tiêu chuẩn và 50 tiêu chí. Cụ thể như sau: Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và CĐR của CTĐT (3 tiêu chí); Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả CTĐT (3 tiêu chí); Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học (3 tiêu chí); Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học (3 tiêu chí); Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học (5 tiêu chí); Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (7 tiêu chí); Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên (5 tiêu chí); Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học (5 tiêu chí); Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị (5 tiêu chí); Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng (6 tiêu chí); Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra (5 tiêu chí). Ngoài ra, một số CSGD đại học tại Việt Nam còn triển khai kiểm định theo các bộ tiêu chuẩn quốc tế, tiêu biểu là bộ tiêu chuẩn AUN-QA do Mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á xây dựng. Bộ tiêu chuẩn này chú trọng vào việc liên kết giữa đào tạo và thực tiễn nghề nghiệp, tính quốc tế hóa của chương trình, cũng như sự tham gia của bên liên quan (BLQ) trong quá trình thiết kế và cải tiến chương trình (Nguyễn Hữu Cương và cộng sự, 2021).

2.2. Vai trò của kiểm định chất lượng giáo dục đến chương trình đào tạo ngành Công nghệ thông tin

Qua tổng quan tài liệu từ nhiều công bố trên thế giới như Brennan và cộng sự (2000), Koslowski III (2006), Gardner (2012), Noaman và cộng sự (2017), Makhoul (2019) và thực tiễn cho thấy, vai trò của KĐCLGD đến CTĐT ngành CNTT gồm: *Minh bạch hóa mục tiêu và chuẩn đầu ra*: KĐCLGD thúc đẩy việc xác lập mục tiêu đào tạo rõ ràng, cụ thể, gắn liền với sứ mạng và tầm nhìn của CSGD; góp phần hỗ trợ CTĐT ngành CNTT định hướng đúng năng lực người học cần đạt như: tư duy logic, kỹ năng giải quyết vấn đề, làm việc nhóm, lập trình và phát triển phần mềm hiện đại; *Cập nhật cấu trúc chương trình phù hợp với xu thế công nghệ*: Thông qua KĐCLGD, các CSGD rà soát, cập nhật và minh bạch hóa bản mô tả chương trình, đề cương học phần và cấu trúc CTĐT. Đối với CTĐT ngành CNTT - lĩnh vực thay đổi nhanh chóng, việc cập nhật nội dung học phần theo hướng tiếp cận công nghệ mới như AI, Big Data, Cloud, DevOps,... là rất cần thiết. Đồng thời, cấu trúc CTĐT cũng được thiết kế linh hoạt và tích hợp hơn, giúp người học dễ dàng tiếp cận kiến thức từ cơ bản đến chuyên sâu. Cụ thể:

(1) *Đổi mới phương pháp giảng dạy và đánh giá*: KĐCLGD tạo áp lực tích cực cho việc đổi mới phương pháp giảng dạy theo hướng lấy người học làm trung tâm, chú trọng thực hành và phát triển năng lực học suốt đời. Đặc biệt, các phương pháp giảng dạy tích cực như học theo dự án, học qua tình huống, học qua sản phẩm công nghệ... được khuyến khích áp dụng rộng rãi. Đồng thời, phương pháp đánh giá kết quả học tập cũng trở nên đa dạng, rõ ràng, công bằng và chú trọng đến việc phản hồi kịp thời nhằm nâng cao hiệu quả học tập.

(2) *Nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên, nhân viên*: KĐCLGD yêu cầu CSGD có chính sách rõ ràng trong quy hoạch, tuyển dụng và phát triển giảng viên, chuyên viên. Đối với CTĐT ngành CNTT luôn yêu cầu sự cập nhật liên tục về công nghệ, điều này thúc đẩy giảng viên không ngừng nâng cao năng lực, nghiên cứu ứng dụng và đổi mới nội dung giảng dạy. Bên cạnh đó, hoạt động nghiên cứu khoa học cũng được đẩy mạnh nhằm gắn kết giữa học thuật và thực tiễn.

(3) *Tăng cường dịch vụ hỗ trợ người học*: Việc KĐCLGD góp phần nâng cao các dịch vụ hỗ trợ học tập và phát triển kỹ năng nghề nghiệp cho người học. Cụ thể, CSGD phải đầu tư hơn vào hệ thống tư vấn học tập, cố vấn học

tập, các hoạt động ngoại khóa, hỗ trợ khởi nghiệp, tìm kiếm việc làm... từ đó tạo điều kiện cho người học ngành CNTT phát triển toàn diện cả về chuyên môn và kỹ năng mềm.

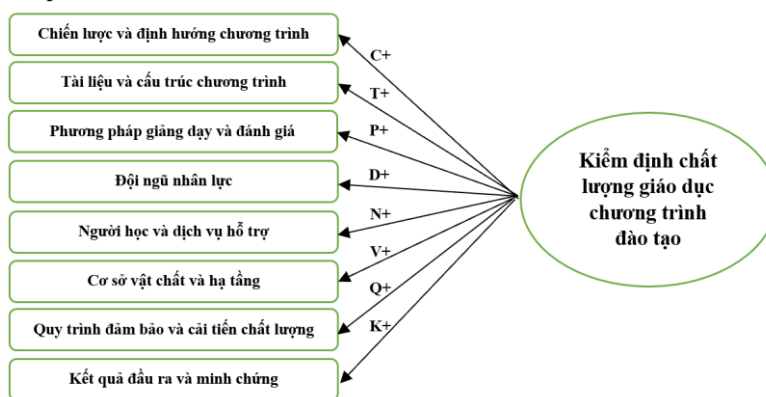
(4) *Cải thiện cơ sở vật chất và hạ tầng công nghệ*: KĐCLGD thúc đẩy đầu tư vào cơ sở vật chất hiện đại, nhất là hạ tầng CNTT và phòng thực hành, thực tập. Với đặc thù ngành CNTT, việc trang bị đầy đủ máy tính cấu hình mạnh, phần mềm chuyên dụng, máy chủ, mạng máy tính nội bộ và hệ thống học trực tuyến (LMS) là yếu tố bắt buộc để đảm bảo chất lượng giảng dạy và học tập.

(5) *Đảm bảo quy trình cải tiến liên tục*: Vai trò quan trọng của KĐCLGD là yêu cầu thiết lập cơ chế phản hồi, đánh giá và cải tiến liên tục. Đối với CTĐT ngành CNTT, điều này giúp chương trình thích nghi nhanh với xu hướng công nghệ, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của doanh nghiệp và thị trường lao động. Các ý kiến đóng góp từ người học, cựu người học, nhà tuyển dụng và các BLQ sẽ trở thành cơ sở quan trọng cho việc điều chỉnh và hoàn thiện CTĐT.

(6) *Nâng cao giá trị văn bằng và cơ hội nghề nghiệp*: CTĐT đạt KĐCL không chỉ khẳng định uy tín của CSGD mà còn nâng cao giá trị văn bằng, tạo điều kiện thuận lợi cho người học khi tìm việc làm hoặc học tiếp sau đại học trong và ngoài nước. Đặc biệt, CTĐT ngành CNTT được kiểm định sẽ tạo lợi thế cạnh tranh rõ rệt cho người học trên thị trường việc làm trong nước và quốc tế.

2.3. Mô hình đề xuất

Căn cứ lí thuyết về hệ thống KĐCLGD và các yêu cầu cốt lõi của 11 tiêu chuẩn trong Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT trình độ đại học ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT (Bộ GD-ĐT, 2016), nhóm tác giả đã tiến hành phân loại các tiêu chuẩn này thành 8 nhóm chính tương ứng với 8 yếu tố ảnh hưởng trong mô hình đề xuất nhằm đánh giá tác động của KĐCLGD đối với CTĐT ngành CNTT (hình 1).



Hình 1. Mô hình đánh giá tác động của KĐCLGD đối với CTĐT ngành CNTT (Nguồn: đề xuất của nhóm tác giả)

Nhóm tác giả cũng đặt ra các giả thuyết cho nghiên cứu:

Bảng 1. Các giả thuyết được đề xuất trong mô hình

Yếu tố	Tiêu chuẩn	Nội dung KĐCLGD
C+	1. Chiến lược, định hướng chương trình	Thúc đẩy sự minh bạch trong mục tiêu, CĐR CTĐT, đồng thời gắn kết chặt chẽ hơn với sứ mạng và chính sách của CSGD
	2. Tài liệu	Yêu cầu cập nhật, minh bạch hóa bản mô tả chương trình, đề cương học phần
T+	3. Cấu trúc chương trình	Cấu trúc logic của CTĐT; nâng cao tính liên thông và bám sát CĐR trong thiết kế chương trình
	4. Phương pháp GD	Thúc đẩy đổi mới phương pháp dạy - học theo hướng lấy người học làm trung tâm
P+	5. Đánh giá	Đảm bảo đánh giá học tập đa dạng, minh bạch, công bằng và có phản hồi kịp thời
	6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên	Làm rõ yêu cầu về đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên và thúc đẩy việc xây dựng chính sách công bằng, đánh giá năng lực định kì, khuyến khích hoạt động nghiên cứu của cả giảng viên và nghiên cứu viên
D+	7. Đội ngũ nhân viên	Làm rõ yêu cầu về đội ngũ nhân viên
	8. Người học, dịch vụ hỗ trợ	Đòi hỏi tăng cường chính sách hỗ trợ sinh viên, hệ thống giám sát học tập, dịch vụ tư vấn, và đảm bảo môi trường học tập tích cực
N+	9. Cơ sở vật chất và hạ tầng	Yêu cầu CSGD đầu tư và cập nhật thư viện, phòng thí nghiệm, CNTT, đặc biệt là hạ tầng học trực tuyến
V+	10. Quy trình đảm bảo và cải tiến chất lượng	Bắt buộc thiết lập hệ thống phản hồi và cải tiến liên tục, đồng thời kết nối kết quả nghiên cứu với dạy học
Q+	11. Kết quả đầu ra và minh chứng	Thúc đẩy giám sát kết quả đầu ra, như: tỉ lệ tốt nghiệp, có việc làm, nghiên cứu khoa học của sinh viên, mức độ hài lòng của các BLQ

2.4. Kết quả đánh giá mức độ tác động kiểm định chất lượng giáo dục đến chương trình đào tạo ngành Công nghệ thông tin tại một số cơ sở giáo dục đại học

2.4.1. Khái quát về khảo sát

Khảo sát nhằm đánh giá mức độ tác động của hoạt động KĐCLGD đối với CTĐT ngành CNTT tại 05 trường: Trường Đại học Giao thông vận tải, Trường Đại học Đồng Á, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội, Trường Đại học Hồng Đức, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật - Đại học Đà Nẵng. Nhóm tác giả đã tiến hành xây dựng bảng hỏi khảo sát gồm các nội dung chính: (1) Thông tin chung; (2) Nội dung khảo sát trên 8 nhóm yếu tố tác động (C+, T+, P+, D+, N+, V+, Q+, K+) và 40 biến quan sát. Bảng hỏi sử dụng thang đo Likert 5 mức độ: Rất nhỏ (1.00 - 1.80); Nhỏ (1.81 - 2.60); Trung bình (2.61 - 3.40); Lớn (3.41 - 4.20); Rất lớn (4.21 - 5.00). Khảo sát được thực hiện bằng bảng hỏi trực tuyến, tổng số phiếu khảo sát thu được từ tháng 11/2024 đến tháng 3/2025 là 206 phiếu. Trong đó: 31.55% giảng viên đang giảng dạy (n=65), 13.59% cán bộ quản lý (n=28), 45.63% sinh viên và cựu sinh viên (n=94), 9.23% doanh nghiệp (n=19). Dữ liệu sau khảo sát sẽ được chuẩn hóa và đưa vào phần mềm SPSS 25 để phân tích. Tỷ lệ các BLQ tham gia khảo sát có thâm niên công tác liên quan đến ngành CNTT dưới 5 năm là 14.29% (n=16), 25.89% từ 5 - 10 năm (n=29), 37.5% từ 10 -15 năm (n=42), 22.32% trên 15 năm (n=25).

2.4.2. Kết quả khảo sát

Bảng 2. Kết quả đánh giá tác động KĐCLGD đến các yếu tố của CTĐT ngành CNTT

Kí hiệu	Nhóm yếu tố	Các biến quan sát	Cronbach's Alpha	Điểm trung bình (ĐTB)	Thứ bậc
C+	Chiến lược và định hướng chương trình	C1 - C5	0.90	3.82	2
T+	Cấu trúc và tài liệu chương trình	T1 - T5	0.80	3.11	6
P+	Phương pháp giảng dạy và đánh giá	P1 - P5	0.93	3.86	1
D+	Đội ngũ giảng viên và nhân lực	D1 - D5	0.88	3.78	3
N+	Người học và dịch vụ hỗ trợ	N1 - N5	0.83	3.48	4
V+	Cơ sở vật chất và hạ tầng	V1 - V5	0.78	3.08	7
Q+	Quy trình đảm bảo và cải tiến chất lượng	Q1 - Q5	0.81	3.47	5
K+	Kết quả đầu ra	K1 - K5	0.86	3.61	4

Bảng 2 trình bày kết quả đánh giá tác động của hoạt động KĐCLGD đến các yếu tố của CTĐT ngành CNTT trên 206 đối tượng tham gia khảo sát với độ tin cậy của thang đo ở mức độ tốt, hệ số Cronbach's Alpha tổng = 0.87 (Nunnally & Bernstein, 1994). Nhìn chung, KĐCLGD có tác động lớn đến CTĐT ngành CNTT (tổng ĐTB = 3.78), cụ thể theo thứ tự lần lượt là “P+” = 3.86, “C+” = 3.82, “D+” = 3.78, “K+” = 3.61, “N+” = 3.48, “Q+” = 3.47, “T+” = 3.11, “V+” = 3.08. Nhóm tác giả đã tiến hành phân tích từng nhóm yếu tố cho thấy:

- *Nhóm yếu tố “C+”*: Tiêu chí “CĐR phản ánh đúng năng lực người học cần đạt” có tỉ lệ đánh giá cao nhất (78%) với ĐTB đạt 3.89, cho thấy sự đánh giá của các BLQ về việc xây dựng CĐR của CSGD theo định hướng năng lực. Các tiêu chí “Mục tiêu phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn nhà trường” và “Mục tiêu chương trình được xác định rõ ràng” cũng có tỉ lệ đánh giá cao (77.0% và 76.0%), ĐTB lần lượt là 3.88 và 3.85, phản ánh sự liên kết giữa chiến lược phát triển chương trình với chiến lược tổng thể của nhà trường sau KĐCLGD. Bên cạnh đó, các tiêu chí liên quan đến sự tham gia của các BLQ trong quá trình xây dựng và rà soát mục tiêu có tỉ lệ đánh giá thấp hơn (71.3% và 72.5%).

- *Nhóm yếu tố “T+”*: Tiêu chí “Dễ dàng tiếp cận mô tả chương trình và đề cương học phần” có ĐTB cao nhất = 3.19 (49.5%), phản ánh một phần nỗ lực minh bạch hóa CTĐT. Tuy nhiên, tỉ lệ này vẫn còn thấp, cho thấy các BLQ vẫn gặp khó khăn trong việc truy cập hoặc khai thác thông tin học thuật chính thức. Các tiêu chí còn lại như “Cấu trúc chương trình có tính logic, linh hoạt” (ĐTB = 3.16, 46.5%), “Các học phần liên kết rõ ràng với CĐR” (ĐTB = 3.13, 45.3%), và “Mức độ tích hợp lý thuyết - thực hành được đảm bảo” (ĐTB = 3.08, 44.3%) đều có tỉ lệ đánh giá dưới 50%, cho thấy cấu trúc chương trình vẫn chưa thực sự thuyết phục người học về tính liên kết và tính thực tiễn. Đặc biệt, tiêu chí “Các tài liệu được cập nhật thường xuyên” có ĐTB thấp nhất = 3.01 (43.0%), phản ánh rõ một vấn đề còn tồn tại là tài liệu học tập chưa đáp ứng kịp với sự thay đổi nhanh chóng của lĩnh vực CNTT.

- *Nhóm yếu tố “P+”*: Tiêu chí “Giảng viên sử dụng phương pháp dạy học tích cực” có tỉ lệ đánh giá cao nhất 79.5% với ĐTB đạt 3.91; điều này cho thấy sự chuyển dịch từ phương pháp giảng dạy truyền thống sang phương pháp tích cực đã được áp dụng hiệu quả, góp phần khuyến khích người học chủ động và phát triển tư duy phản biện. Ngoài ra, tiêu chí “Việc đánh giá kết quả học tập rõ ràng, công bằng, minh bạch” (78.0%, ĐTB = 3.88) và “Tôi luôn được phản hồi kịp thời” (77.3%, ĐTB = 3.86) cũng đạt mức cao, phản ánh sự cải thiện đáng kể trong công tác đánh giá học tập và giao tiếp hai chiều trong các hoạt động giáo dục của nhà trường. Tuy nhiên, vẫn cần tiếp tục đẩy mạnh tiêu chí “Phương pháp dạy học phát triển kỹ năng tự học” với ĐTB 3.82 (74.0%).

- *Nhóm yếu tố “D+”*: Tiêu chí nổi bật nhất là “Giảng viên đủ chuyên môn, kinh nghiệm và kỹ năng giảng dạy” với tỉ lệ 78.5% và ĐTB cao nhất nhóm = 3.89, thể hiện đánh giá cao của các BLQ vào đội ngũ giảng viên sau KĐCLGD. Điều này càng được khẳng định qua tiêu chí “Sau kiểm định, năng lực giảng viên được cải thiện” đạt 75.3% với ĐTB = 3.82. Tuy nhiên, tiêu chí “Giảng viên tích cực tham gia nghiên cứu khoa học” (ĐTB = 3.74, 72.0%) và “Tuyển dụng, đánh giá giảng viên minh bạch, công khai” (ĐTB = 3.70, 71.0%) có sự chênh lệch khá cao so với các tiêu chí khác cùng nhóm.

- *Nhóm yếu tố “N+”*: Tiêu chí “Chính sách tuyển sinh rõ ràng, minh bạch” có tỉ lệ cao nhất nhóm 65.5% và ĐTB = 3.59, thể hiện rõ sự minh bạch và tính hệ thống trong tuyển sinh đã được cải thiện. Tiếp đó là tiêu chí “Môi trường học tập thuận lợi về tâm lý, xã hội và cảnh quan” với tỉ lệ 63.8%, ĐTB = 3.53, cho thấy các điều kiện học tập toàn diện - không chỉ học thuật mà cả yếu tố tinh thần - đã được quan tâm. Tuy nhiên, các tiêu chí liên quan đến “Hỗ trợ học tập” và “Theo dõi tiến độ học tập” chỉ đạt 62.0% (ĐTB = 3.48) và 57.3% (ĐTB = 3.39).

- *Nhóm yếu tố “V+”*: Mức độ đánh giá tác động của nhóm này tương đối thấp. Trong đó, tiêu chí “Phòng học và thiết bị đáp ứng nhu cầu đào tạo” đạt cao nhất nhóm 45.8%, ĐTB = 3.12. Các tiêu chí như “Thư viện và học liệu được cập nhật, dễ tiếp cận” (ĐTB = 3.04, 43.0%,) và “Thiết bị thí nghiệm, thực hành đầy đủ và phù hợp” (ĐTB = 2.97, 41.8%) phản ánh rõ ràng sự thiếu hụt trong đầu tư, cập nhật cơ sở vật chất phục vụ học tập - đặc biệt với ngành CNTT vốn yêu cầu trang thiết bị thực hành cao.

- *Nhóm yếu tố “Q+”*: Các tiêu chí “Được tham gia góp ý cải tiến chương trình” (ĐTB = 3.52, 62.3%) và “Hoạt động đánh giá và cải tiến chương trình diễn ra hiệu quả” (ĐTB = 3.47, 66.0%) cho thấy người học đã có cơ hội tham gia vào các quá trình đánh giá nội bộ và phản ánh ý kiến. Tuy vậy, đối với các tiêu chí như “Chương trình cải tiến rõ rệt sau kiểm định” (ĐTB = 3.39, 57.0%) và “Kết quả nghiên cứu của giảng viên được đưa vào giảng dạy” (ĐTB = 3.42, 54.0%) chưa thực sự nổi bật, phản ánh một khoảng cách nhất định giữa quá trình kiểm định - cải tiến và thực tiễn triển khai trong CTĐT.

- *Nhóm yếu tố “K+”*: Tiêu chí “Sinh viên tốt nghiệp sẵn sàng làm việc thực tế” đạt tỉ lệ đánh giá cao nhất trong nhóm với 71.3% và ĐTB = 3.74, phản ánh hiệu quả của việc gắn kết CTĐT với thực tiễn nghề nghiệp. Tiếp đến là tiêu chí “Tỉ lệ có việc làm đúng ngành được theo dõi, nâng cao” 68.3%, ĐTB = 3.63, cho thấy nhà trường đã chú trọng hơn đến chất lượng đầu ra và mức độ phù hợp giữa đào tạo và nhu cầu thị trường lao động. Bên cạnh đó, tiêu chí “SV được khuyến khích tham gia nghiên cứu khoa học, sáng tạo” (ĐTB = 3.57, 64.5%) và “Mức độ hài lòng của nhà tuyển dụng được cải thiện” (ĐTB = 3.50, 62.3%) đều phản ánh rõ sự kết nối giữa nhà trường và doanh nghiệp, tạo môi trường học tập giàu tính thực hành và đổi mới.

2.5. Những khuyến nghị nhằm phát huy kết quả tích cực của kiểm định chất lượng giáo dục đến chương trình đào tạo ngành Công nghệ thông tin

Tăng cường sự tham gia thực chất của các BLQ: Các CSGD đại học cần thiết lập cơ chế tham vấn định kì và có hệ thống để khuyến khích sự tham gia chủ động, hiệu quả của các BLQ (doanh nghiệp, sinh viên, cựu sinh viên, nhà tuyển dụng) trong quá trình xác định, rà soát và điều chỉnh mục tiêu, CĐR của CTĐT. Đồng thời, cải thiện kênh thông tin, đảm bảo dữ liệu chương trình được cập nhật, dễ tiếp cận và minh bạch với tất cả các đối tượng sử dụng.

Rà soát và tái cấu trúc CTĐT theo hướng tích hợp thực tiễn: CTĐT cần được thiết kế linh hoạt, chú trọng đến tính liên kết giữa các học phần và khả năng tích hợp giữa lý thuyết và thực hành. Việc cập nhật chương trình cần được thực hiện định kì, ưu tiên các nội dung gắn với công nghệ mới như AI, Big Data, Cloud Computing, DevOps... Tài liệu học tập cũng cần được rà soát, biên soạn mới và cập nhật thường xuyên để phản ánh đúng yêu cầu thực tiễn và xu hướng phát triển của ngành.

Phát triển phương pháp dạy học thúc đẩy năng lực tự học và sáng tạo: Hoạt động giảng dạy nên tiếp tục chuyển đổi mạnh mẽ sang các phương pháp lấy người học làm trung tâm, kết hợp giữa học qua dự án, học qua trải nghiệm thực tiễn với học trực tuyến. Cần có CTĐT, bồi dưỡng giảng viên về kỹ năng tổ chức các hoạt động dạy học phát triển năng lực tự học, tư duy phản biện và sáng tạo cho sinh viên.

Khuyến khích giảng viên tham gia nghiên cứu khoa học và ứng dụng kết quả vào giảng dạy: Các CSGD cần ban hành chính sách cụ thể nhằm thúc đẩy giảng viên tham gia nghiên cứu, công bố khoa học và kết nối nghiên cứu với thực tiễn giảng dạy. Kết quả nghiên cứu cần được tích hợp vào bài giảng, cập nhật nội dung môn học, giúp sinh viên tiếp cận những kiến thức tiên tiến và thực tiễn hơn.

Đảm bảo minh bạch trong công tác tuyển dụng, đánh giá và phát triển đội ngũ: Cần thiết lập cơ chế tuyển dụng và đánh giá giảng viên minh bạch, dựa trên năng lực chuyên môn, kết quả giảng dạy và nghiên cứu, cũng như mức

độ đóng góp vào cải tiến chương trình. Đồng thời, xây dựng lộ trình phát triển nghề nghiệp rõ ràng cho giảng viên, tạo điều kiện cho việc học tập, trao đổi chuyên môn trong và ngoài nước.

Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất và hệ thống học liệu số: Đối với lĩnh vực CNTT, việc đầu tư đầy đủ và đồng bộ vào phòng máy, phần mềm chuyên dụng, thư viện số, hệ thống máy chủ và hạ tầng học trực tuyến là điều kiện tiên quyết để đảm bảo chất lượng đào tạo. Cần có chiến lược huy động nguồn lực từ ngân sách, hợp tác doanh nghiệp và các dự án quốc tế để hiện đại hóa cơ sở vật chất phục vụ đào tạo.

Phát triển hệ thống giám sát và cải tiến chất lượng sau kiểm định: Sau kiểm định, cần duy trì hệ thống theo dõi việc làm sinh viên, đánh giá mức độ hài lòng của các BLQ. Các dữ liệu này cần được sử dụng hiệu quả trong việc cải tiến chương trình, đồng thời tăng cường cơ chế phản hồi hai chiều giữa nhà trường và các CBLQ để bảo đảm quá trình cải tiến diễn ra liên tục và hiệu quả.

3. Kết luận

Kết quả đánh giá cho thấy mức độ tác động lớn của hoạt động KĐCLGD đến CTĐT ngành CNTT tại một số CSGD đại học là tích cực. Trong đó, các nhóm yếu tố như: Phương pháp giảng dạy và đánh giá (P+), mục tiêu - CDR chương trình (C+), cũng như đội ngũ giảng viên (D+) nhận được mức đánh giá cao từ các BLQ. Việc áp dụng phương pháp dạy học tích cực, minh bạch hóa đánh giá và nâng cao năng lực giảng viên đã góp phần cải thiện chất lượng đào tạo, gắn kết tốt hơn với nhu cầu thực tiễn. Tuy nhiên, vẫn tồn tại những hạn chế cần khắc phục như: sự tham gia còn hạn chế của các bên liên quan, cấu trúc chương trình chưa thực sự logic, thiếu cập nhật tài liệu, kỹ năng tự học chưa được chú trọng và cơ sở vật chất còn hạn chế. Do đó, nhóm tác giả đề xuất một số khuyến nghị gồm: Tăng cường sự tham gia thực chất của các BLQ; Rà soát và tái cấu trúc CTĐT theo hướng tích hợp thực tiễn; Phát triển phương pháp dạy học thúc đẩy năng lực tự học và sáng tạo; Khuyến khích giảng viên tham gia nghiên cứu khoa học và ứng dụng kết quả vào giảng dạy; Đảm bảo minh bạch trong công tác tuyển dụng, đánh giá và phát triển đội ngũ; Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất và hệ thống học liệu số; Phát triển hệ thống giám sát và cải tiến chất lượng sau kiểm định.

Tài liệu tham khảo

- ASEAN University Network (2015). *AUN-QA Manual for the implementation of the AUN-QA standard at programme level (Version 3.0)*. <https://www.aunsec.org>
- Bộ GD-ĐT (2012). *Thông tư số 61/2012/TT-BGDĐT ngày 28/12/2012 ban hành quy định điều kiện thành lập và giải thể, nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục*.
- Bộ GD-ĐT (2013). *Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 ban hành quy định điều kiện thành lập và giải thể, nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục*.
- Bộ GD-ĐT (2016). *Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ giáo dục đại học*.
- Bộ GD-ĐT (2025). *Thông tư số 04/2025/TT-BGDĐT ngày 17/02/2025 ban hành quy định về kiểm định chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học*.
- Brennan, J., & Shah, T. (2000). Quality assessment and institutional change: Experiences from 14 countries. *Higher Education*, 40(3), 331-349.
- Chapman, D. W., & Adams, D. K. (2002). *The quality of education: Dimensions and strategies*. Hong Kong: Asian Development Bank.
- Gardner, J. (2012). Quality assessment practice. *Assessment and Learning*, 2, 103-121.
- Koslowski III, F. A. (2006). Quality and assessment in context: A brief review. *Quality Assurance in Education*, 14(3), 277-288.
- Makhoul, S. A. (2019). Higher education accreditation, quality assurance and their impact to teaching and learning enhancement. *Journal of Economic and Administrative Sciences*, 35(4), 235-250.
- Nguyễn Hữu Cương, Phạm Thị Tuyết Nhung, Tạ Thị Thu Hiền, Phạm Thị Hương (2021). Nghiên cứu về các công cụ bảo đảm chất lượng bên trong ở một số trường đại học trên thế giới và khuyến nghị cho Việt Nam. *Tạp chí Giáo dục*, 493, 13-17.
- Nguyễn Quang Tuấn (2023). Kiểm định chất lượng giáo dục trường trung học phổ thông giai đoạn 2025 - 2030. *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*, 19(11), 42-48.
- Noaman, A. Y., Ragab, A. H. M., Madbouly, A. I., Khedra, A. M., & Fayoumi, A. G. (2017). Higher education quality assessment model: towards achieving educational quality standard. *Studies in Higher Education*, 42(1), 23-46.
- Nunnally, J. C., & Bernstein, I. H. (1994). The Assessment of Reliability. *Psychometric Theory*, 3, 248-292.
- Quốc hội (2019). *Luật Giáo dục*. Luật số 43/2019/QH14, ban hành ngày 14/6/2019.